

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-ST
Ngày 03-6-2022
V/v tranh chấp ly hôn và chia
tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Thùy.

Bà Tạ Huyền Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Công – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Năm Căn tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Thúy Linh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 03 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2021/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đồng Quốc T, sinh năm 1978 (có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hoàng O, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp RV, xã HT, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

1. Chị Đồng Ánh T1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

2. Chị Đồng Ánh H, sinh năm 1969 (có mặt).

3. Anh Dương Chí T2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp RV, xã HT, huyện NC, tỉnh Cà Mau.

4. Anh Huỳnh Minh T3, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp CN, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau

5. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn CĐV, huyện PT, tỉnh Cà Mau

6. Anh Nguyễn Văn P (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn NC, huyện NC, tỉnh Cà Mau

7. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp ĐS, xã PT, huyện PT, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Đồng Quang S, sinh năm 1937 (có mặt).

9. Bà Đặng H V, sinh năm 1946 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp CN, xã TT, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau;

10. Anh Dươi Văn O, sinh năm 1985 (vắng mặt).

11. Anh Phan Văn P1, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã HT, huyện NC, tỉnh Cà Mau

12. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (vắng mặt).

Địa chỉ: Tòa nhà CC5 - Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

13. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Địa chỉ: Số 2, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn N – Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Năm Căn (có mặt).

14. Đồng Quốc K, sinh năm 2006; Người đại diện hợp pháp: Anh Đồng Quốc T, sinh năm 1978. Cùng địa chỉ: Ấp RV, xã HT, huyện NC, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Về hôn nhân: Anh Đồng Quốc T và chị Nguyễn Thị Hoàng O tự nguyện kết hôn năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn. Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Anh T cho rằng trong quá trình chung sống vợ chồng không hoà hợp, bất đồng ý kiến và chị O đi làm ăn xa khoảng 06 năm nay, lâu ngày mới về nhà 01 lần nên giữa vợ chồng không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Trong thời gian này anh có gửi đơn ly hôn với chị O 01 lần nhưng vì con còn nhỏ nên anh rút lại đơn K3 kiện. Nhưng thời gian gần đây, chị O vẫn thường xuyên đi làm vắng nhà, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng thêm trầm trọng được hai gia đình hàn gắn nhưng không thành. Do vậy, nay anh K3 kiện xin ly hôn với chị O.

Chị O cho rằng do điều kiện kinh tế chị phải đi làm xa nhà. Khi về nhà anh T thường tránh mặt chị. Thời gian gần đây chị phát hiện tin nhắn Zalo giữa anh T

với người phụ nữ khác ở cùng địa P1 nên nghi ngờ anh T không chung thủy, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Nay chị xác định mâu thuẫn của vợ chồng là trầm trọng nên đồng ý thuận tình ly hôn với anh T.

* Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Đồng Thị Ngọc Y sinh ngày 13/02/2003 và Đồng Quốc K, sinh ngày 19/02/2006. Sau khi ly hôn cháu Y đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con; đối với cháu K có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra yêu cầu.

* Về tài sản: 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 16 công tọa lạc ấp Rạch Vệt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau do anh T đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc là của ông S và bà V (cha mẹ ruột của anh T) tặng cho 03 công, nhận sang nhượng của anh Đồng Quốc K3, anh Đồng Quốc N, anh Đồng Quốc T, chị Đồng Ánh T1 mỗi người 03 công tầm nhỏ (01 công bằng 1.000m²).

Chị O cho rằng khi làm ranh thì lấy thẳng nên có lấn sang đất của cha mẹ chồng 01 công đất và không có hứa hẹn gì sẽ trả tiền cho cha mẹ chồng. Đối với 03 công đất của chị Đồng Ánh T1 do ông S và bà V tặng cho, chị T1 không nhận nên giao trả lại cho ông S và bà V. Nhưng có sự việc chị T1 chuyển nhượng cho vợ chồng chị và anh T có giao trả cho chị T1 giá trị 03 công đất bằng 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị O kiện yêu cầu chia đôi 16 công đất và chị xin nhận giá trị, không nhận đất.

Anh T xác định khi làm ranh và quyền sử dụng dư 01 công đất của cha mẹ, lúc này thỏa thuận khi nào có tiền sẽ trả cho cha mẹ giá trị 01 công đất nhưng đến nay chưa trả. Đối với 03 công đất của chị Đồng Ánh T1 do cha mẹ cho nhưng chị T1 không nhận, giao trả lại cho cha mẹ và đến nay vợ chồng anh cũng chưa giao trả số tiền này cho ông S và bà V. Nay anh T xác định cha mẹ cho đất là cho riêng anh và hiện nay anh phải lo nuôi dưỡng con chung; chị O còn tuổi lao động lại có nghề nghiệp ổn định nên không đồng ý phân chia cho chị O. Trường hợp phân chia thì yêu cầu phân chia đất nhận chuyển nhượng 09 công, chia cho chị O giá trị lúc nhận sang của anh Trung và anh K3 01 công bằng 17.000.000 đồng, của anh N 01 công bằng 20.000.000 đồng.

- Về nợ:

+ Anh T và chị O xác định quá trình chung sống có nợ chung như sau: Thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Năm Căn vay số tiền 50.000.000 đồng; vay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Năm Căn 6.000.000 đồng; nợ anh Huỳnh Minh T3 tổng 11.500.000 đồng.

+ Ngoài ra, chị O xác định có mượn của chị Nguyễn Thị G 21.000.000 đồng (có trả 6.000.000 đồng) và 05 chỉ vàng 24k; mượn của anh Nguyễn Văn P 4.000.000 đồng để chi xài trong gia đình; mượn của chị Nguyễn Thị L 5.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ người khác.

Anh T xác định có thêm số nợ chung gồm: Nợ anh Dương Chí T2 2.000.000 đồng tiền mua tôm giống; nợ chị Dương Ánh H 12.000.000 đồng tiền hụi; nợ anh Nguyễn Văn P 2.000.000 đồng tiền mượn mua máy tính cho con; mượn của anh Dương Văn O 5.000.000 đồng và nợ 02 thùng tôm giống trị giá 1.100.000 đồng; mượn của anh Phan Văn P1 14.000.000 đồng và nợ 10 thùng tôm giống trị giá 5.000.000 đồng; nợ chị Nguyễn Thị G là 20.000.000 đồng, mượn làm công xi măng, sau đó anh có trả 02 lần bằng 13.000.000 đồng, hiện còn nợ chị G 7.000.000 đồng. Ngoài ra, vợ chồng không còn nợ người khác.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan ông Đồng Quang S trình bày:* Trước đây thời gian đã lâu, ông tặng cho con gồm Đồng Quốc K3, Đồng Quốc N, Đồng Quốc Trung; Đồng Quốc T; Đồng Ánh T1 mỗi người 03 công đất tầm nhỏ (01 công bằng 1.000m²) tọa lạc ấp Rạch Vệt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, khi cho không có đo đạc và cũng không xác định vị trí cụ thể. Khi cho đất có bờ giữa thẳng lấy làm chuẩn, ước lượng là 15 công và không có đo đạc nên hiện nay độ khoảng 16 công. Trong đó anh K3, anh N và anh Trung nhận nhưng không trực tiếp sử dụng đất, mà giao cho anh T sử dụng canh tác và anh T trả thành quả lao động, nên có sự việc đất giao anh T quản lý đứng tên quyền sử dụng đến nay. Riêng 03 công đất của chị T1 không nhận nên giao lại cho ông, vợ chồng anh T cũng không có giao trả thành quả gì cho ông của 03 công đất này. Nay ông cũng không kiện đòi lại nhưng 03 công đất này cũng không được chia cho chị O. Nay ông không đồng ý chia đất cho chị O vì anh T còn nuôi 02 con nhỏ và chị O cũng không phụ giúp gì cho gia đình. Ngoài ra, anh T và chị O còn 01 căn nhà xây dựng trên đất của ông thì đồng ý chia căn nhà cho chị O.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan chị Đồng Ánh T1 trình bày:* Trước đây ông S và bà V (cha mẹ ruột của chị) nói cho chị 03 công đất, không biết vị trí nào nhưng ngay từ đầu chị nói không nhận, để lại cho cha mẹ. Chị không có nhận đất nên không có sang đất cho vợ chồng anh T. Việc chị O nói có đưa cho chị 25.000.000 đồng là không đúng. Nay chị xác định 03 công đất này không phải của chị, là của cha mẹ chị.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Vào ngày 23/12/2019 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Năm Căn ký kết hợp đồng tín dụng số 7509-LAV – 201905260 với anh T, tổng mức cấp tín dụng tối đa 50.000.000 đồng; mục đích vay nuôi tôm; thời gian duy trì hạn mức 03 năm. Để đảm bảo hợp đồng trên, Ngân hàng và anh T ký kết 01 hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HT 013/12/2019/HĐTC ngày 13/12/2019, tài sản thế chấp diện tích đất 16.311,13m² tọa lạc ấp Rạch Vệt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng, tổng giá trị tài sản thế chấp bằng 333.722.600 đồng, bảo đảm cho N vụ trả nợ 166.861.300 đồng tiền gốc và lãi phát sinh. Tính đến ngày 09/02/2022 dư nợ của anh T 50.518.904 đồng (trong đó nợ gốc 50.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn 518.904 đồng). Ngân hàng kiện anh T và chị O yêu cầu T2 toán số nợ 50.518.904 đồng và lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa

thuận tại hợp đồng tín dụng, kể từ ngày Tòa án ra bản án, quyết định cho đến ngày thực tế anh T và chị O trả hết số nợ gốc cho Ngân hàng. Trường hợp anh T và chị O không thực hiện hoặc thực hiện không đúng N vụ T2 toán thì yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 13/12/2019 để đảm bảo thu hồi nợ vay gốc và các khoản lãi suất phát sinh cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng và tại văn bản xin rút đơn K3 kiện ngày 02/6/2022 của Ngân hàng xác định chị O không yêu cầu nhận đất, yêu cầu nhận giá trị đất nên không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng. Phần đất vẫn thuộc quyền quản lý của anh T, không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp nên Ngân hàng xin rút toàn bộ đơn K3 kiện.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan chị Đồng Ánh H trình bày:* Chị có mở hội làm chủ đầu thảo và trước đây vợ chồng anh T có tham gia chơi nhưng đã T2 toán đầy đủ. Thời gian gần đây, khi chị O đi làm không có ở nhà, anh T có tham gia chơi 01 chân hội 500.000 đồng mở ngày 15/3/2021 àl, gồm 40 chân, mỗi tháng khai 02 lần, còn 20 lần khai là mãi hội. Anh T hốt hội trước tết năm 2022 và hàng tháng anh T đóng hội đầy đủ, không vi phạm hợp đồng nên chị không kiện đòi lại.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan anh Huỳnh Minh T3 trình bày:* Anh T nợ anh tổng cộng 11.500.000 đồng, trong đó: 01 chân hội 500.000 đồng khai ngày 10/01/2018, gồm 25 chân, 01 tháng khai 02 lần, anh T hốt kỳ thứ 8 ngày 25/4/2018, hội mãi đã lâu và anh T còn nợ lại 6.500.000 đồng; ngày 21/9/2019 anh có bán cho anh T 30.000 con tôm giống trị giá 900.000 đồng; ngày 06/12/2019 bán cho anh T 10 khênh cua trị giá 2.000.000 đồng và ngày 21/4/2020 bán cho anh T 03 thùng tôm giống trị giá 2.100.000 đồng. Nay anh xác định tự thỏa thuận và không kiện đòi lại số tiền này.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày:* Khoảng năm 2019 khi con chị O trị bệnh ở huyện Cái Nước thì chị O có hỏi mượn của chị 02 lần bằng 4.000.000 đồng và sau đó chị O mượn thêm 1.000.000 đồng không biết mượn làm gì. Nay chị không K3 kiện đòi lại và tự thỏa thuận với nhau.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan chị Nguyễn Thị G trình bày:* Khi anh T và chị O còn chung sống với nhau thì có hỏi mượn của chị 21.000.000 đồng. Sau đó anh T và chị O có hỏi mượn thêm 05 chỉ vàng 24k. Thời gian sau anh T có trả cho chị 6.000.000 đồng. Hiện còn nợ chị 15.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k. Nay chị không kiện đòi lại và tự thỏa thuận với nhau.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan anh Dương Văn O trình bày:* Vợ chồng anh T có nợ anh tổng 6.100.000 đồng, trong đó 5.000.000 đồng tiền mượn và trả 02 thùng tôm trị giá 1.100.000 đồng. Số tiền này anh không K3 kiện đòi lại, tự thỏa thuận với nhau.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan anh Phan Văn P1 trình bày:* _Anh có cho vợ chồng anh T mượn 04 lần tổng 14.000.000 đồng và nợ 10 thùng tôm trị giá 5.000.000 đồng. Số tiền này anh không K3 kiện đòi lại và tự thỏa thuận với nhau.

** Người có quyền lợi N vụ liên quan anh Dương Chí T2, anh Nguyễn Văn P,*

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến, yêu cầu gì đối với nội dung nguyên đơn, bị đơn khởi kiện.

- Ý kiến của Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự.

+ Về nội dung đề xuất: Qua xem xét lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần khởi kiện phản tố của bị đơn.

Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn của anh T và chị O.

Về con chung: Giao cháu Đồng Quốc K, sinh ngày 19/02/2006 cho anh T nuôi dưỡng; cấp dưỡng nuôi con không đặt ra. Chị O có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản: Phân chia 09 công đất cho anh T và chị O mỗi người nhận ½, anh T có trách nhiệm giao trả cho chị O giá trị của 4,5 công đất.

Về nợ: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam yêu cầu anh T và chị O T2 toán số nợ 51.984.808 đồng (trong đó nợ gốc 50.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn 1.984.808 đồng).

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Đồng Ánh T1, anh Dương Chí T2, anh Huỳnh Minh T3, anh Nguyễn Văn P, bà Đặng H V, anh Dương Văn O, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

[1.2] Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và tại văn bản xin rút đơn khởi kiện ngày 02/6/2022 của Ngân hàng yêu cầu rút lại toàn bộ đơn khởi kiện đối với anh T. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đồng Quốc T và chị Nguyễn Thị Hoàng O tự nguyện kết hôn năm 2002 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn vào ngày 05/8/2002 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Về nguyên nhân mâu thuẫn do chị O thường xuyên đi làm ăn xa nên giữa anh chị không có sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau công việc trong gia đình và không chung sống với nhau thời gian đã lâu, cả hai đều không

thực hiện N vụ của vợ chồng. Việc chị O cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn là do lỗi của anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nhưng anh T không thừa nhận, chị O không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không được xem xét chấp nhận. Từ nguyên nhân mâu thuẫn trên nên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh chị cùng xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được và thuận tình ly hôn với nhau; việc thuận tình ly hôn của anh chị là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được công nhận là đúng theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên Đồng Thị Ngọc Y, sinh ngày 13/02/2003 và Đồng Quốc K, sinh ngày 19/02/2006. Cháu Y đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Đối với cháu K có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh T và được anh T đồng ý nhận nuôi dưỡng cháu K nên được chấp nhận là đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Về tài sản là diện tích đất 16.311,13m² (đo đạc thực tế bằng 16.624,8m²) thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp Rạch Vẹt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng; anh T cho rằng là tài sản riêng của anh nên không phân chia và chị O xác định là tài sản chung nên yêu cầu phân chia, chị yêu cầu nhận giá trị thì thấy rằng:

[5.1] Diện tích đất có nguồn gốc của ông Đồng Quang S và bà Đặng H V giao cho vợ chồng anh T canh tác, sử dụng làm kinh tế gia đình tạo thu nhập, nuôi con, xây dựng công xố vuông khi anh chị được cho ra ở riêng, anh chị sử dụng đến ngày 20/12/2010 thì được ông S và bà V làm hợp đồng tặng cho anh T diện tích đất nêu trên và ngày 13/4/2011 anh T được Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì phần đất này ông S và bà V tặng cho anh Đồng Quốc K3, anh Đồng Quốc N, anh Đồng Quốc Trung, chị Đồng Ánh T1 và Đồng Quốc T mỗi người 03 công vào ngày 05/7/2010, cho chung trong 16 công nên chưa xác định được vị trí. Sau đó, trong gia đình có sự việc anh T và chị O thỏa thuận nhận chuyển nhượng của anh K3, anh N, anh Trung mỗi người 03 công và hiện đã T2 toán xong giá trị chuyển nhượng. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông S và bà V làm hợp đồng tặng cho anh T diện tích đất 16.311,13m² và anh T được Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/4/2011. Như vậy, 09 công đất thực tế anh T và chị O đã nhận chuyển nhượng là tài sản chung của anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, các phần đất ông S và bà V tặng cho còn lại là cho anh T nhưng anh T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào chung với 09 công đất là tài sản chung của anh chị, điều này cho thấy quá trình chung sống anh T đã thống nhất nhập tài sản chung của vợ chồng, tài sản của ông S và bà V tặng cho vào khối tài sản chung của vợ chồng vào ngày

13/4/2011. Ngoài ra, anh chị cùng xác định hiện có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Năm Căn số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, đây là số nợ chung do anh chị thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tranh chấp để vay Ngân hàng vào ngày 13/12/2019 và nay đồng ý chia đôi nợ.

[5.2] Từ các căn cứ trên, xét thấy diện tích đất qua đo đạc thực tế 16.624,8m² là tài sản chung của anh T và chị O theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, khi phân chia cần xem xét chia đôi 09 công đất (9.000m²) do anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Phần còn lại 7.624,8m² (16.624,8m² - 9.000m²) do ông S và bà V lập hợp đồng tặng cho, nên khi phân chia cần xem xét về nguồn gốc đất, công sức đóng góp tạo lập vào khối tài sản chung; công gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị tài sản của anh T, chị O trong thời gian dài và sau ly hôn anh T trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung để phân chia cho anh T được hưởng nhiều hơn chị O, nghĩ nên buộc anh T chia lại cho chị O ¼ giá trị tương đương 2.000m² là có căn cứ pháp luật.

[5.3] Về giá trị đất thì thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án anh T xác định giá đất 60.000 đồng/m²; chị O xác định giá đất 70.000 đồng/m², nên anh T và chị O không yêu cầu định giá, không yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá, Tòa án ban hành thông báo số 16/TB-TA ngày 07/4/2022 để yêu cầu các đương sự đưa ra mức giá tài sản tranh chấp nhưng anh T và chị O không có ý kiến về giá tài sản tranh chấp. Do đó, căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản và xét giá đất thực tế bằng 65.000 đồng/m² (60.000 đồng/m² + 70.000 đồng/m² chia 2) là phù hợp theo quy định của pháp luật, phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản tranh chấp để giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

[5.4] Như vậy, tổng chị O được chia 6.500m² đất trị giá 422.500.000 đồng; anh T được chia 10.124,8m² trị giá 658.112.000 đồng. Do chị O được nhận giá trị nên cần buộc anh T giao trả cho chị O số tiền 422.500.000 đồng, anh T được tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất 16.624,8m² là có căn cứ.

[6] Đối với 03 công đất của chị Đồng Ánh T1 do cha mẹ cho nhưng chị T1 không nhận, giao trả lại cho ông S và bà V. Anh T cho rằng đến nay chưa giao trả giá trị đất cho ông S và bà V. Ông S và bà V không có khởi kiện độc lập trong vụ án, nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết trong vụ án. Do đó, cần tách ra để giải quyết thành vụ kiện dân sự khác nếu giữa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau.

[7] Đối với số nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; anh Huỳnh Minh T3, chị Nguyễn Thị G, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L, anh Dương Chí T2, chị Dương Ánh H, anh Dương Văn O, anh Phan Văn P1, chị Nguyễn Thị G thì thấy rằng: Qua quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có khởi kiện độc lập để đòi lại số nợ mà anh T và chị O thừa nhận kê khai, nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết trong vụ án. Do đó, Tòa án tách số nợ của các đương sự nêu trên thành vụ kiện dân sự khác nếu giữa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau là có cơ sở.

[8] Đối với các tài sản khác anh T và chị O không yêu cầu Tòa án xem xét phân chia nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án.

[10] Về án phí: Do anh chị thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu theo quy định pháp luật số tiền 75.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm anh T và chị O mỗi người phải chịu theo quy định của pháp luật trên số tài sản được nhận, cụ thể: Anh T phải chịu 30.324.480 đồng và chị O phải chịu 20.900.000 đồng (20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản được nhận vượt quá 400.000.000 đồng).

[11] Chi phí đo đạc, thẩm định đất tổng số tiền 7.104.000 đồng theo quy định pháp luật được phân chia theo tỷ lệ % tài sản được nhận, cụ thể: anh T phải chịu 4.546.000 đồng và chị O phải chịu 2.558.000 đồng. Chị O dự nộp đã được đối chiếu thanh toán xong và anh T có N vụ giao trả lại cho chị O số tiền 4.546.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; Điều 157, Điều 158, khoản 3 Điều 228, Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 33, Điều 46, Điều 55; Điều 59; Điều 62; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Đồng Quốc T và chị Nguyễn Thị Hoàng O.

2. Về con chung: Giao con chung tên Đồng Quốc K sinh ngày 19/02/2006 cho anh T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi chấm dứt việc nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị O có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chia cho chị Nguyễn Thị Hoàng O được nhận giá trị của diện tích 6.500m² đất tọa lạc ấp Rạch Vệt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau trị giá 422.500.000 đồng; chia cho anh Đồng Quốc T được nhận diện tích 10.124,8m² đất tọa lạc ấp Rạch Vệt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau trị giá 658.112.000 đồng.

Buộc anh Đồng Quốc T phải có trách nhiệm giao lại cho chị Nguyễn Thị Hoàng O tổng số tiền 422.500.000 đồng (Bốn trăm hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Đồng Quốc T được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất qua đo đạc thực tế bằng 16.624,8m² thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp Rạch Vẹt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau, đất do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (Có Bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 03/3/2022 của Chi nhánh công ty TNHH tư vấn xây dựng đo đạc bản đồ Tấn Cường tại Cà Mau kèm theo).

4. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam yêu cầu anh T và chị O thanh toán số nợ gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản thế chấp diện tích 16.311,13m² thuộc thửa 257, tờ bản đồ số 4 tọa lạc ấp Rạch Vẹt, xã Hiệp Tùng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau do anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Chi phí tố tụng: Buộc anh Đồng Quốc T phải chịu 4.546.000 đồng và chị Nguyễn Thị Hoàng O phải chịu 2.558.000 đồng (chị O đã dự nộp và đối chiếu thanh toán xong).

Buộc anh Đồng Quốc T có nghĩa vụ giao trả lại cho chị O số tiền 4.546.000 đồng.

6. Kể từ ngày chị O có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7. Án phí hôn nhân và gia đình anh Đồng Quốc T và chị Nguyễn Thị Hoàng O mỗi người phải chịu 75.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm anh Đồng Quốc T phải chịu 30.324.480 đồng và chị Nguyễn Thị Hoàng O phải chịu 20.900.000 đồng. Tổng anh T phải nộp 30.399.480 đồng và chị O phải nộp 20.975.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Hoàng O đã dự nộp 3.000.000 đồng tại biên lai số 0015344 ngày 23/12/2021 được chuyển thu đối trừ, chị O còn phải nộp thêm số tiền 17.975.000 đồng.

Anh Đồng Quốc T đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0007741 ngày 01/7/2021 được chuyển thu đối trừ, anh T còn phải nộp thêm số tiền 30.099.480 đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 1.263.000 đồng cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam theo biên lai thu tiền số 0015448 ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Năm Căn;
- CCTHADS huyện Năm Căn;
- UBND xã Hiệp Tùng (Nơi ĐKKH);
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Kiên